

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 16/2003/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về
tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng
Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân
hàng Chính sách xã hội tại tờ trình số 142/NHCSXH-TT ngày 16 tháng 01 năm 2003.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội
kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc
Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này.

ĐIỀU LỆ

Về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003
của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là một pháp nhân.

2. Tên tiếng Việt: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Viết tắt là: NHCSXH.

3. Tên giao dịch quốc tế: Vietnam bank for Social Policies.

Viết tắt là: VBSP.

4. Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội.

5. Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng (năm nghìn tỷ đồng).

6. Có con dấu; có tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong nước và ngoài nước.

7. Có bảng cân đối tài chính, các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là 99 năm.

Chương 2:

PHẠM VI VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục I.

NGUỒN VỐN

Điều 4.

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ;

b) Vốn cho vay xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

c) Vốn trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách các cấp để tăng nguồn vốn cho vay trên địa bàn;

d) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam có trả lãi theo thỏa thuận;

c) Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác;

đ) Tiền tiết kiệm của người nghèo.

3. Vốn đi vay:

a) Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

b) Vay Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;

c) Vay Ngân hàng Nhà nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các vốn khác.

Mục II

CHO VAY

Điều 5. Phạm vi cho vay

1. Hộ nghèo.

2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.

3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

4. Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).

6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các đối tượng cho vay quy định tại Điều này gọi chung là Người vay.

Điều 6. Vốn cho vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về: nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo hợp đồng ủy thác.

Điều 7. Loại cho vay

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.

2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng.

Điều 8. Điều kiện để được vay vốn

1. Người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định trong Nghị định của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 9. Nguyên tắc tín dụng

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay.
2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 10.

1. Ủy thác cho vay

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đến Người vay thông qua các tổ chức nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác là người giải ngân và thu nợ trực tiếp đến Người vay và được hưởng phí ủy thác;

b) Bên nhận ủy thác là tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về ủy thác và nhận ủy thác cho vay vốn của tổ chức tín dụng;

c) Bên nhận ủy thác là tổ chức chính trị - xã hội cần có các điều kiện sau:

- Có đội ngũ cán bộ am hiểu nghiệp vụ cho vay;
- Có mạng lưới hoạt động đến vùng nghèo, hộ nghèo;
- Có uy tín trong nhân dân, có tín nhiệm với Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Có điều kiện tổ chức kế toán, thống kê, báo cáo theo các quy định cụ thể của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Nội dung, phạm vi, mức độ, phí ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác được thể hiện trong hợp đồng ủy thác do hai bên thỏa thuận;

đ) Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và Thủ trưởng đơn vị bên nhận ủy thác là đại diện pháp nhân trong việc ký hợp đồng ủy thác. Nếu bên nhận ủy thác là pháp nhân ở cấp tỉnh, huyện, xã thì Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã